

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp **gián tiếp**)

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính : đ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	5	4
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ S X K D			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	28,575,739,731	5,668,539,629
2	Điều chỉnh cho các khoản :			
	Khấu hao tài sản cố định	02	6,643,675,852	5,538,589,971
	Các khoản dự phòng	03	-2,395,471,400	19,609,829,505
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-14,392,534,251
	Chi phí lãi vay	06		39,690,625
3	Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32,823,944,183	16,464,115,479
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-11,812,061,574	-10,089,837,650
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-276,131,505	2,312,075,306
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN)	11	5,150,541,480	-2,427,897,478
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-50,025,490	0
	Tiền lãi vay đã trả	13	0	-39,690,625
	Thuế thu nhập đã nộp	14	0	-4,183,962,001
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	0	1,201,500,000
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-988,305,500	-1,676,891,621
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần từ hoạt động KD	20	24,847,961,594	1,559,411,410
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-6,038,173,502	-11,153,204,159
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	0	2,301,428,571
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	0	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-13,701,013,834	-260,089,154,136
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	176,338,203,665
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12,234,268,174
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ ĐẦU TƯ	30	-19,739,187,336	-80,368,457,885
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ H Đ TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của DN	32	-1,002,948,894	-6,285,625,158
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	-488,500,000
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-5,660,772,000	-6,059,984,000
	LƯU CHUYỂN TIỀN thuần TỪ H Đ TÀI CHÍNH	40	-6,663,720,894	-12,834,109,158
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-1,554,946,636	-91,643,155,633
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	16,185,339,933	107,828,495,566
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	14,630,393,297	16,185,339,933

Thủ Đức, ngày 28.01.2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2009

Đơn vị tính: đ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.25	27,887,883,298	22,504,483,635	97,160,515,240	86,178,969,351
<i>Trong đó: Doanh thu VT Thủy</i>			20,059,313,286	15,446,547,257	73,189,684,895	62,469,048,854
<i>Doanh thu vận tải Bộ</i>			7,828,570,012	7,057,936,378	23,970,830,345	23,709,920,497
2. Các khoản giảm trừ	02		-			
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		27,887,883,298	22,504,483,635	97,160,515,240	86,178,969,351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	28,718,047,669	14,810,646,054	76,263,154,159	65,812,784,915
5. Lợi nhuận gộp (20=10 - 11)	20		(830,164,371)	7,693,837,581	20,897,361,081	20,366,184,436
6. Doanh thu HĐ tài chính	21	VI.26	2,912,682,730	6,446,104,865	16,014,899,828	12,337,542,360
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(2,251,129,700)	13,224,989,525	(2,523,488,720)	22,437,271,442
Trong đó: Lãi vay phải trả	23			-		39,690,625
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,623,544,018	2,153,822,779	7,455,434,926	6,781,571,802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,710,104,041	(1,238,869,858)	31,980,314,703	3,484,883,552
11. Thu nhập khác	31		-	(285,714,286)	-	2,376,818,571
12. Chi phí khác	32		-	-	3,404,574,972	193,162,494
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		-	(285,714,286)	(3,404,574,972)	2,183,656,077
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,710,104,041	(1,524,584,144)	28,575,739,731	5,668,539,629
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	313,796,610	(561,297,582)	4,950,913,620	1,455,912,374
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51)	60		1,396,307,431	(963,286,562)	23,624,826,111	4,212,627,255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		148	(100)	2,416	424

LN trước thuế	28,575,739,731
Thu nhập không chịu thuế (cổ tức)	548,804,760
Chi lương HĐQT	264,000,000
LN chịu thuế TNDN	28,290,934,971
Thuế TNDN (25 %)	7,072,733,743
Thuế TNDN được giảm 30 %	2,121,820,123
Thuế TNDN còn phải nộp	4,950,913,620

Thủ Đức ngày 23 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Quang Thuận

Trần Minh Huy

Nguyễn Tuấn Anh

Đơn vị BC : CTY CP VẬN TẢI HÀ TIÊN
Địa chỉ : Km7 đường Hà Nội, Q.TĐ, TP.HCM

Mẫu số B01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,947,061,114	146,293,367,115
(100=110+120+130+140+150)				
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14,630,393,297	16,185,339,933
1-Tiền	111	V.01	5,781,411,028	1,728,201,985
2-Các khoản tương đương tiền	112		8,848,982,269	14,457,137,948
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	116,067,952,400	100,537,354,466
1-Đầu tư ngắn hạn	121		128,145,196,305	116,452,761,471
2-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(12,077,243,905)	(15,915,407,005)
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,485,264,063	28,529,270,880
1-Phải thu khách hàng	131		39,242,872,816	20,821,731,218
2-Trả trước cho người bán	132		121,128,760	71,103,270
3-Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4-Phải thu theo tiến độ kế hoạch đồng xđựng	134			
5-Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,251,240,487	7,636,436,392
6-Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(129,978,000)	
IV.Hàng tồn kho	140		636,381,354	360,249,849
1-Hàng tồn kho	141	V.04	636,381,354	360,249,849
2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		127,070,000	681,151,987
1-Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2-Thuế GTGT được khấu trừ	152			69,989,704
3-Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		558,162,283
5-Tài sản ngắn hạn khác	158		127,070,000	53,000,000
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		45,494,386,048	45,272,023,098
(200=210+220+240+250+260)				
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1-Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2-Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3-Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4-Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5-Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		31,605,677,975	32,211,180,325
1-Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31,543,177,975	26,173,958,447

- Nguyên giá	222		74,682,495,761	62,905,980,552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,139,317,786)	(36,732,022,105)
2-Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3-Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	62,500,000	6,037,221,878
III.Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13,756,708,073	13,060,842,773
1-Đầu tư vào công ty con	251			
2-Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3-Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,991,045,273	18,982,466,273
4-Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(7,234,337,200)	(5,921,623,500)
V.Tài sản dài hạn khác	260		132,000,000	-
1-Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3-Tài sản dài hạn khác	268		132,000,000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		218,441,447,162	191,565,390,213

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		18,468,677,597	7,697,420,365
I.Nợ ngắn hạn	310		18,392,877,647	7,508,914,573
1-Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		-
2-Phải trả người bán	312		8,362,125,718	4,263,592,360 *
3-Người mua trả tiền trước	313			
4-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,439,727,855	28,733,389
5-Phải trả người lao động	315		3,878,036,282	2,769,951,478
6-Chi phí phải trả	316	V.17	1,220,168,912	18,014,560
7-Phải trả nội bộ	317			
8-Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	492,818,880	428,622,786
10-Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.Nợ dài hạn	330		75,799,950	188,505,792
1-Phải trả dài hạn người bán	331			
2-Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3-Phải trả dài hạn khác	333			
4-Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5-Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		

6-Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		75,799,950	188,505,792
7-Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU 400=(410+430)	400		199,972,769,565	183,867,969,848
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	199,917,062,728	182,955,957,511
1-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,800,000,000	100,800,000,000
2-Thặng dư vốn cổ phần	412		56,991,898,530	56,991,898,530
3-Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4-Cổ phiếu quỹ (*)	414		(7,288,574,052)	(6,285,625,158)
5-Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6-Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7-Quỹ đầu tư phát triển	417		22,377,348,670	22,377,348,670 *
8-Quỹ dự phòng tài chính	418		3,451,764,132	3,451,764,132
9-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10-Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23,584,625,448	5,620,571,337
11-Nguồn vốn đầu tư XD CB	421			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		55,706,837	912,012,337
1-Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		55,706,837	912,012,337
2-Nguồn kinh phí	432	V.23		
3-Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		218,441,447,162	191,565,390,213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý			86,130,626
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
Quý 4 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	146,293,367,115	172,947,061,114
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	16,185,339,933	14,630,393,297
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	100,537,354,466	116,067,952,400
	- Tiền gửi NH	93,466,034,166	105,887,742,000
	- Đầu tư mua cổ phiếu ngắn hạn	22,986,727,305	22,257,454,305
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(15,915,407,005)	(12,077,243,905)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	28,529,270,880	41,485,264,063
4	Hàng tồn kho	360,249,849	636,381,354
5	Tài sản ngắn hạn khác	681,151,987	127,070,000
II	Tài sản dài hạn	45,272,023,098	45,494,386,048
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	32,211,180,325	31,605,677,975
	- Tài sản cố định hữu hình	26,173,958,447	31,543,177,975
	- Tài sản cố định vô hình		
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6,037,221,878	62,500,000
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13,060,842,773	13,756,708,073
	- Vốn góp liên doanh		
	- Đầu tư cổ phiếu dài hạn	18,982,466,273	20,991,045,273
	- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(5,921,623,500)	(7,234,337,200)
5	Tài sản dài hạn khác		132,000,000
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	191,565,390,213	218,441,447,162
IV	Nợ phải trả	7,697,420,365	18,468,677,597
1	Nợ ngắn hạn	7,508,914,573	18,392,877,647
2	Nợ dài hạn	188,505,792	75,799,950
V	Vốn chủ sở hữu	183,867,969,848	199,972,769,565
1	Vốn chủ sở hữu	182,955,957,511	199,917,062,728
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,800,000,000	100,800,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	56,991,898,530	56,991,898,530
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(6,285,625,158)	(7,288,574,052)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		

	- Các quỹ	25,829,112,802	25,829,112,802
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,620,571,337	23,584,625,448
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	912,012,337	55,706,837
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	912,012,337	55,706,837
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	191,565,390,213	218,441,447,162

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,887,883,298	97,160,515,240
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,887,883,298	97,160,515,240
4	Giá vốn hàng bán	28,718,047,669	76,263,154,159
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(830,164,371)	20,897,361,081
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2,912,682,730	16,014,899,828
7	Chi phí tài chính	(2,251,129,700)	(2,523,488,720)
8	Chi phí lãi vay NH		
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,623,544,018	7,455,434,926
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,710,104,041	31,980,314,703
11	Thu nhập khác	-	
12	Chi phí khác	-	3,404,574,972
13	Lợi nhuận khác	-	(3,404,574,972)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,710,104,041	28,575,739,731
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	313,796,610	4,950,913,620
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,396,307,431	23,624,826,111
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	148	2,416
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	250	1,000

TPHCM, ngày 24 tháng 01 năm 2010

GIÁM ĐỐC